

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 430 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 13/2024/CV-VNT ngày 18 tháng 9 năm 2024 và Văn bản số 16/2024/CV-VNT ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch (Vinatex - Tân Tạo) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo, địa chỉ tại số 20, Phường Khắc Khoan, phường Đa Kao Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch (Vinatex - Tân Tạo) có địa chỉ tại xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch (Vinatex - Tân Tạo).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302828569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0302828569.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 07 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất sợi	C1311
2	Sản xuất vải dệt thoi Chi tiết: Sản xuất các loại vải thành phẩm	C1312

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
3	Hoàn thiện sản phẩm dệt	C1313
4	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và không dệt khác	C1391
5	Sản xuất hàng dệt sẵn	C1392
6	Sản xuất thảm, chăn, đệm	C1393
7	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	C1399
8	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) Chi tiết: sản xuất, gia công hàng may mặc	C1410
9	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên, đệm	C1512
10	Sản xuất giày, dép	C1520
11	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	C1621
12	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	C1622
13	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất và chế biến các sản phẩm: Đồ gỗ gia dụng và trang trí nội thất, đồ gỗ kết hợp vật liệu khác	C1629
14	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa	C1702
15	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1709
16	In ấn Chi tiết: In các sản phẩm do Công ty sản xuất	C1811
17	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C2013
18	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C210
19	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su Chi tiết: Sản xuất lõi cao su các loại phục vụ cho ngành dệt và in ấn (không bao gồm công đoạn chế biến mũ cao su). Sản xuất bọc cao su, gia công, mài trục cao su	C2219
20	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C2220
21	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C231
22	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C2393
23	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	C2396
24	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	C2399
25	Sản xuất sắt, thép, gang	C2410
26	Đúc kim loại màu	C2432
27	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C2511
28	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại Chi tiết: Sản xuất cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	C2512
29	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công	C259

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
	kim loại	
30	Sản xuất pin và ắc quy	C2720
31	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	C2816
32	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy, thiết bị công nghiệp (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	C2819
33	Sản xuất máy chuyên dụng khác	C2829
34	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao Chi tiết: Sản xuất đầu gậy đánh golf, linh kiện đầu golf	C3230
35	Sản xuất điện	D3511
36	Điện mặt trời	D35116
37	Truyền tải và phân phối điện	D3512
38	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D3520
39	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng ngành dệt may	G46593
40	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I5610
41	Hoạt động viễn thông có dây	J6110
42	Hoạt động viễn thông khác	J6190

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Diện tích đã được giao đất và hoàn thiện hạ tầng: 183,5 ha.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình

bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày 21 tháng 10 năm 2024 đến ngày 20 tháng 10 năm 2031).

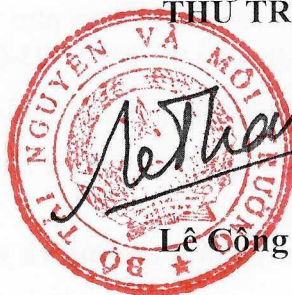
Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH, O.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch (Vinatex - Tân Tạo) (viết tắt là KCN) đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ rửa dụng cụ phòng thí nghiệm tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ vệ sinh thiết bị, vệ sinh song chắn rác, máy ép bùn tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của khu văn phòng điều hành của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Cái Sinh và đổ vào sông Thị Vải đoạn chảy qua xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Rạch Cái Sinh và đổ vào sông Thị Vải, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 1183192$; $Y = 410478$ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $12.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN dẫn vào cống thoát nước đường 319B, dẫn ra hệ thống thoát nước đường Long Thọ 1, sau đó chảy ra rạch Cái Sinh và đổ vào sông Thị Vải.

- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A; hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) và đề xuất của Chủ cơ sở, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9		
3	COD	mg/l	60,75		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
6	Màu	Pt/Co	40,5		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3		
8	Asen (As)	mg/l	0,0405		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,081		
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0405		
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,0405		
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,162		
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62		
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43		
16	Niken (Ni)	mg/l	0,162		
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,405		
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,81		
19	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,0567		
20	Tổng Phenol	mg/l	0,081		Không thuộc đối tượng
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,162		
23	Florua (F ⁻)	mg/l	4,05		
24	Tổng Nitơ	mg/l	16,2		
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	MPN/100ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	bq/l	0,081		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	bq/l	0,81		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243		
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ các nguồn phát sinh được thu gom về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN (tổng công suất thiết kế 12.000 m³/ngày, gồm 02 hệ thống xử lý nước thải: mô đun 01 và mô đun 02) để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Trong trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào nhỏ hơn (<) 6.000 m³/ngày, nước thải sẽ được thu gom về mô đun 02 để xử lý.

- Trong trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào lớn hơn (>) 6.000 m³/ngày, KCN sẽ vận hành cả 02 mô đun. Nước thải được thu gom về mô đun 01 và mô đun 02 như sau: Các doanh nghiệp nằm ở phía Đông của KCN sẽ được thu gom về mô đun 01 để xử lý, các doanh nghiệp nằm ở phía Tây của KCN sẽ được thu gom về mô đun 02 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải (mô đun 01):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Thiết bị tách rác thô → Bể gom mô đun 01 → Thiết bị tách rác tinh → Bể cân bằng → Bể điều chỉnh pH lần 1 → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể điều chỉnh pH lần 2 → Bể lắng sơ bộ → Bể Mul®Tech A/B → Bể khử trùng mô đun 01 → Mương hồ → Kênh do lưu lượng → Trạm quan trắc tự động → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂NC(=NH)NH₂·CN, PAC, Polymer anion, Polymer cation, NaClO (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải (mô đun 02):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Thiết bị tách rác thô → Bể gom mô đun 02 → Thiết bị tách rác tinh → Bể cân bằng → Bể trung hòa/keo tụ/tạo bông bậc 1 → Bể lắng bậc 1 A/B → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng bậc 2 A/B → Bể phản ứng Fenton → Bể trung hòa/keo tụ/tạo bông bậc 2 → Bể lắng bậc 3 A/B → Bể khử trùng mô đun 02 → Mương hồ → Kênh do lưu lượng → Trạm quan trắc tự động → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, FeCl₃, H₂SO₄, FeSO₄·7H₂O, H₂O₂, Polymer anion, Polymer cation, NaClO (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra tại mương quan trắc), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, độ màu.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Chuyển đổi hồ sinh học hiện hữu với thể tích 10.000 m³ thành hồ sự cố để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN gặp sự cố. Lắp đặt các van nước thải tại các vị trí sau:

- + Van V1.1/V1.2: Sau bể gom mô đun 1/bể gom mô đun 2 bơm ra hồ sự cố;
- + Van V2.1/V2.2: Sau bể gom mô đun 1/bể gom mô đun 2 bơm ra bể cân bằng;
- + Van V3.1/V3.2: Hồ sự cố bơm về bể gom mô đun 1/bể gom mô đun 2;
- + Van V4.1/4.2: Bể khử trùng mô đun 1/bể khử trùng mô đun 2 ra hồ sự cố;
- + Van V5.1/5.2: Bể khử trùng mô đun 1/bể khử trùng mô đun 2 ra mương hồ.

- Xây dựng 01 mương hồ thoát nước với thể tích 45m³ (thành mương bằng gạch, lòng mương bằng inox 3 mm).

- Lắp đặt đường ống HDPE kích thước D250 dài 17 m để nối điểm thoát nước thải của mô đun 01 dẫn ra mương hồ.

- Lắp đặt đường ống HDPE kích thước D315 dài 105 m để nối điểm thoát nước thải của mô đun 02 dẫn ra mương hồ.

- Sau khi lắp đặt hệ thống ống HDPE nước thải sau xử lý của mô đun 01 và mô đun 02 sẽ chảy trực tiếp ra mương hồ rồi ra kênh đo lưu lượng trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Thời gian hoàn thành các hạng mục trên vào cuối tháng 3 năm 2025.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Giám sát chặt chẽ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN (đặc biệt các cơ sở có khả năng phát sinh nước thải thường xuyên vượt ngưỡng tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN); yêu cầu cơ sở thứ cấp phải tuân thủ các quy định của KCN về việc đấu nối nước thải.

- Lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Sử dụng các nguyên vật liệu, thiết bị có độ bền cao và chống ăn mòn.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Hàng ngày kiểm tra lưu lượng nước thải, tính chất nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải, lượng hóa chất sử dụng, pH của nước thải đầu vào.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN: Khi xảy ra sự cố, kiểm tra chất lượng nước thải của cơ sở thứ cấp nghi vấn, xác định nguyên nhân vượt tiêu chuẩn và phối hợp với cơ sở này để khắc phục. Đồng thời, bơm toàn bộ nước thải đầu vào bị vượt tiêu chuẩn ra hồ sự cố để lưu chứa, kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào liên tục và chuyển dần nước thải từ hồ sự cố về bể cân bằng của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào thay đổi đột ngột cao hơn lưu lượng thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: Khi xảy ra sự cố, bơm nước thải dư đầu vào ra hồ sự cố và bơm dân từ hồ sự cố về bể cân bằng của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý. Phối hợp với cơ sở thứ cấp để xác định cơ sở xả thải vượt lưu lượng được phê duyệt và điều chỉnh lưu lượng xả thải.

- Trường hợp chất lượng nước đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn kỹ thuật: Khi xảy ra sự cố, hệ thống xử lý nước thải tập trung sẽ ngưng xả thải ra nguồn tiếp nhận; chuyển toàn bộ nước thải từ bể khử trùng về hồ sự cố; xác định vị trí xảy ra sự cố, đồng thời kiểm tra, rà soát, xác định nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý phù hợp. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể cân bằng của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng: Bơm nước đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời; thực hiện thay thế thiết bị dự phòng; sau khi hoàn thành việc thay thế bằng thiết bị dự phòng, vận hành hệ thống trở lại, bơm nước thải từ hồ sự cố về bể cân bằng của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp xảy ra sự cố nhưng vẫn còn 01 mô đun hoạt động và có thể đáp ứng khả năng xử lý, nước thải được phân phối về mô đun không bị sự cố để xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng khả năng xử lý (cả 2 mô đun xảy ra sự cố), nước thải được bơm ra hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung ngừng hoạt động đột ngột do sự cố mất điện: Thông báo cho cơ sở thứ cấp khóa van xả nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5-9
3	Màu	Co-Pt	150
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
18	Tổng Xianua	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Clo dư	mg/l	2
22	Tổng PCB	mg/l	0,01
23	Hóa chất bảo vệ thực vật: Photpho hữu cơ	mg/l	1
24	Hóa chất bảo vệ thực vật: Clo hữu cơ	mg/l	0,1
25	Sunfua	mg/l	0,5
26	Florua	mg/l	10
27	Clorua	mg/l	1.000
28	Amoni	mg/l	10
29	Tổng Nito	mg/l	40
30	Tổng Photpho	mg/l	6
31	Coliform	MPN/100 ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	bp/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	bp/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải mô đun 01: 6.000 m³/ngày (24 giờ) và mô đun 02: 6.000 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Bể gom của mô đun 01 và mô đun 02.

- Nước thải đầu ra (sau xử lý): Sau bể khử trùng của mô đun 01 và mô đun 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của nhà máy xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm nhà máy xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong thời gian ít nhất là 03 ngày liên tiếp) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của KCN. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải; phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; phải

thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh các hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành hệ thống xử lý nước thải.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.8. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.9. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong KCN để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *xe*

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí tại bể Mul@Tech tại hệ thống xử lý nước thải mô đun 01.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí tại bể điều hòa tại hệ thống xử lý nước thải mô đun 01.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí tại bể sinh học hiếu khí của hệ thống xử lý nước thải mô đun 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1228639; Y = 665793.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1228628; Y = 665795.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1228344; Y = 665797.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của máy móc thiết bị.
- 1.2. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ.
- 1.3. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực chứa mực in thải	08 02 04	12
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	3.766.360
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	6
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	3,6
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	5
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	420
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	12
8	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	84
TỔNG KHỐI LƯỢNG			3.766.902,6

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy dung tích 80 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực kho lưu chứa: Diện tích: 20 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường bao, sàn bê tông có gờ chống tràn và hố thu gom để đặt chất thải nguy hại dạng lỏng.

2.1.3. Kho lưu chứa bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải:

- Khu vực lưu chứa đặt tại khu vực nhà máy xử lý nước thải tập trung: 02 kho với diện tích 122,5 m² (đặt kế bên hệ thống xử lý nước thải mô đun 01) và 205,9 m² (đặt kế bên hệ thống xử lý nước thải mô đun 02).

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường bao, sàn bê tông có gờ chống tràn và hố thu

gom để đặt chất thải nguy hại dạng lỏng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy dung tích 250 lít. Có phân loại chất thải thực phẩm, chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và các loại chất thải khác.

2.2.2. Kho lưu chứa:

Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Khu công nghiệp không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/ND-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/ND-CP. *✓*

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thiện các hạng mục, công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất xây lắp từ 6.000 m³/ngày lên 12.000 m³/ngày” thực hiện tại Khu Công nghiệp Dệt May Nhơn Trạch (Vinatex-Tân Tạo) tại xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được phê duyệt tại Quyết định số 3164/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Dền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của KCN phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.
5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.
6. Chỉ được phép đẩy tư xây dựng các hạng mục công trình trên phần diện tích đã được chuyển đổi và được thuê theo quy định, việc triển khai xây dựng phải đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật xây dựng.
7. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong KCN phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của KCN được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
8. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số

586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; các quy định có liên quan khác của chính quyền địa phương.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.